

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGP-SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**
Mã chứng khoán: **TNI**
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 tòa nhà FLC Landmark Tower, phường Mỹ Đình 2, quận
Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Điện thoại: **043 737 1396**
Fax: **043 737 1395**
Người thực hiện công bố thông tin: *Trần Thị Phương Thúy*
Địa chỉ:
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0983.416.887**
Fax:
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 01/2018 (gồm báo cáo riêng và báo cáo hợp nhất) của Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam.

Thông tin này đã được công bố bổ sung trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2018 tại đường dẫn <http://www.thanhnamgroup.com.vn/vi/invest/detail/bao-cao-tai-chinh-quy-12018-cong-ty-co-phan-tap-doan-thanh-nam.238.aspx> của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện theo pháp luật/ Người được ủy
quyền công bố thông tin**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan


Trần Thị Phương Thúy

MỤC LỤC

<u>Chỉ tiêu nội dung báo cáo</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 1/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		637,038,200,277	367,540,620,483
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19,834,111,264	23,232,610,402
Tiền	111		2,497,711,264	23,232,610,402
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,336,400,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		414,590,443,466	159,646,487,417
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	175,008,275,673	132,122,917,373
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98,017,683,210	7,351,480,381
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	133,386,044,538	17,355,084,639
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8,178,440,045	2,817,005,024
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
Hàng tồn kho	140		199,010,663,220	182,979,785,151
Hàng tồn kho	141	6	199,010,663,220	182,979,785,151
Tài sản ngắn hạn khác	150		3,602,982,327	1,681,737,513
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		405,949,952	413,948,116
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,197,032,375	1,267,789,397
Thuế và các khoản PT của nhà nước	153			
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257,364,988,422	166,370,800,912
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		5,505,038,206	5,852,342,296
Tài sản cố định hữu hình	221	8	5,476,202,800	5,811,233,971
- Nguyên giá	222		17,255,193,844	17,255,193,844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,778,991,044)	(11,443,959,873)
Tài sản cố định vô hình	227	9	28,835,406	41,108,325
- Nguyên giá	228		347,020,440	347,020,440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(318,185,034)	(305,912,115)
Bất động sản đầu tư	230	10	152,925,000,000	152,925,000,000
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	1,620,950,216	1,593,458,616
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,620,950,216	1,593,458,616
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	97,314,000,000	6,000,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		10,000,000,000	10,000,000
Dự phòng đầu tư dài hạn	254			(10,000,000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		87,224,000,000	6,000,000,000
Tài sản dài hạn khác	260			
Chi phí trả trước dài hạn	261	9		
TỔNG TÀI SẢN	270		894,403,188,699	533,911,421,395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 1/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		319,394,570,663	290,941,650,065
Nợ ngắn hạn	310		317,486,537,876	288,929,436,950
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	98,739,890,577	53,274,477,060
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,653,375,451	2,853,987,758
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6,886,160,221	6,907,754,825
Phải trả người lao động	314	13	414,506,207	447,242,083
Phải trả ngắn hạn khác	319		207,399,177,489	6,602,643,747
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			217,450,083,546
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,393,427,931	1,393,427,931
Nợ dài hạn	330		1,908,032,787	2,012,213,115
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		575,008,618,036	242,969,711,330
Vốn chủ sở hữu	410	18	575,008,618,036	242,969,711,330
Vốn góp của chủ sở hữu	411		525,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525,000,000,000	210,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3,973,900,000	4,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển			1,393,427,931	1,393,427,931
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,641,290,105	27,576,343,399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27,584,982,329	9,754,947,546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,056,307,776	17,821,395,853
TỔNG NGUỒN VỐN	440		894,403,188,699	533,911,421,395

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Vân

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nghĩa

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	348,174,825,193	180,954,014,115	348,174,825,193	180,954,014,115
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2,874,506		2,874,506	
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		348,171,950,687	180,954,014,115	348,171,950,687	180,954,014,115
11	Giá vốn hàng bán	21	337,038,456,905	172,044,027,136	337,038,456,905	172,044,027,136
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,133,493,782	8,909,986,979	11,133,493,782	8,909,986,979
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,704,703,228	395,263,382	1,704,703,228	395,263,382
22	Chi phí tài chính	23	2,161,738,509	4,666,772,570	2,161,738,509	4,666,772,570
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2,539,869,563	4,637,359,161	2,539,869,563	4,637,359,161
25	Chi phí bán hàng		392,168,376	399,657,089	392,168,736	399,657,089
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,418,592,835	1,614,591,369	1,418,592,835	1,614,591,369
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8,865,697,290	2,624,229,333	8,865,697,290	2,624,229,333
31	Thu nhập khác	24	31,018		31,018	
32	Chi phí khác	25	21,537,768		21,537,768	
40	Lợi nhuận khác		(21,506,750)		(21,506,750)	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8,844,190,540	2,624,229,333	8,844,190,540	2,624,229,333
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1,769,243,834	524,845,867	1,769,243,834	524,845,867
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7,074,946,706	2,099,383,466	7,074,946,706	2,099,383,466

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 1 năm 2018

kết thúc ngày 31/03/2018

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Hưng Cường

Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Vân

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Tại 01/01/2018
			đến 31/12/2017	
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		8,846,219,170	23,084,622,596
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		347,304,090	1,393,061,487
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(118,080,111)	9,580,138
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1,200,914,393)	(7,896,645,803)
Chi phí lãi vay	06		2,539,869,563	18,027,252,792
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,939,739,759	34,617,871,210
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(244,938,976)	(27,260,730,591)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,030,878,069)	(47,189,616,782)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57,405,010,217)	(30,141,692,955)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,998,164	(350,278,913)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2,539,869,563)	(18,027,252,792)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,722,540)	(6,358,486,572)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(33,801,982,676)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(99,635,673,118)	(93,710,187,395)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3,597,262,728)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(162,741,022,739)	(35,396,590,262)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46,148,672,280	122,679,685,783
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(94,890,000,000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,200,894,387	7,700,729,763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(210,281,456,072)	91,386,562,556

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	324,990,000,000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	133,872,428,569	555,113,350,119
Tiền trả nợ gốc vay	34	(146,068,045,118)	(529,551,358,700)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,300,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	306,494,383,451	25,561,991,419
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,428,514,138)	22,232,581,945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,232,610,402	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28,457
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19,804,096,264	23,232,610,402

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018


Tổng giám đốc
Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng


Hà Thị Hải Vân

Người lập biểu


Nguyễn Thị Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 13 ngày 27/03/2018. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000 đồng, chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn các loại sắt thép;

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

Công ty có một công ty con như sau:

	Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2017 (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nông sản Đông Xuân	10.000.000.000	100%	Thôn Đông Âm, xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản

và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản

thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự

định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối Quý I/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tiền mặt	1,200,536,525	6,379,611,013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,297,174,739	356,599,389
Các khoản tương đương tiền (*)	17,336,400,000	16,496,400,000
	19,834,111,264	23,232,610,402

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG.

	Số cuối Quý 1/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	175,008,275,673	-	132,122,917,373	-

6. HÀNG TỒN KHO.

Hàng hóa

	Số cuối Quý 1/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	199,010,663,220	-	182,979,785,151	-
	199,010,663,220	-	182,979,785,151	-

7. PHẢI THU KHÁC.

Ngắn hạn và đối tượng khác
Phải thu ngắn hạn
Phải thu đối tượng khác

	Số cuối Quý 1/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	141,564,484,583	141,564,484,583	22,988,894,687	
	133,386,044,538	133,386,044,538	20,171,989,663	
	8,178,440,045	8,178,440,045	2,816,905,024	

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH.

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
31/12/2017	2,902,136,867	187,500,000	13,451,784,172	713,772,805	17,255,193,844
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
31/03/2018	2,902,136,867	187,500,000	13,451,784,172	713,772,805	17,255,193,844
HAO MÒN LŨY KẾ					
31/12/2017	999,824,940	187,500,000	9,542,862,128	713,772,805	11,443,959,873
- Khấu hao trong kỳ	48,368,949	-	286,662,222	-	335,031,171
31/03/2018	1,048,193,889	187,500,000	9,829,524,350	713,772,805	11,778,991,044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
31/12/2017	1,902,311,927	-	3,908,922,044	-	5,811,233,971
31/03/2018	1,853,942,978	-	3,622,259,822	-	5,476,202,800

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH.

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
31/12/2017	49,100,000	297,920,440	347,020,440
31/03/2018	49,100,000	297,920,440	347,020,440
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
31/12/2017	8,183,347	297,728,768	305,912,115
- Khấu hao trong kỳ	1,022,916	11,250,000	
31/12/2017	9,206,263	308,978,768	318,185,031
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
31/12/2017	40,916,653	191,672	41,108,325
31/03/2018	39,893,737	-	39,893,737

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ.

	Cuối Quý 1/2018 <u>VND</u>	Tại 01/01/2018 <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
NGUYÊN GIÁ	152,925,000,000	152,925,000,000
- Quyền sử dụng đất	152,925,000,000	152,925,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	152,925,000,000	152,925,000,000
- Quyền sử dụng đất	152,925,000,000	152,925,000,000

Tại ngày cuối Quý 4/2017, bất động sản đầu tư của công ty là Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Diện tích: 2.039 m².
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài, mục đích sử dụng: Nắm giữ chờ tăng giá.

Tại thời điểm Cuối quý 1/2018, giá trị hợp lý của lô đất đang không thấp hơn giá trị ghi sổ.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối Quý 1/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,620,950,216	1,593,458,616
Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	905,556,580	878,064,980
Chi phí khảo sát dự án Codotel	715,393,636	715,393,636
	1,620,950,216	1,593,458,616

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối Quý 1/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	98,739,890,577	98,739,890,577	53,274,477,060	53,274,477,060

13 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối Quý 1/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	414,506,207	6,602,643,747
- Kinh phí công đoàn	18,951,280	35,799,674
Bảo hiểm xã hội	29,274,384	
Bảo hiểm y tế	5,650,423	
Bảo hiểm thất nghiệp	2,341,150	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	358,288,970	6,566,844,073
+ <i>Phải trả cổ tức</i>		6,300,000,000
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		266,844,073

I4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối Quý 1/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý	
			VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	114,660,400,000	-	114,660,400,000	6,000,000,000
- Dài hạn	17,336,400,000	-	16,496,400,000	6,000,000,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	97,324,000,000	-	97,324,000,000	6,000,000,000
+ Đầu tư vào công ty con	87,324,000,000	-	87,324,000,000	6,000,000,000
	10,000,000,000	-	10,000,000,000	
	114,660,400,000	-	114,660,400,000	6,100,000,000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

Thuế và các khoản phải nộp

	Tại 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối Quý I/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	20,293,862	20,293,862	6,692,064	13,601,798
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,344,440,037	6,344,440,037	14,722,540	6,329,717,497
- Thuế thu nhập cá nhân	7,321,139	7,321,139	-	7,321,139
- Các loại thuế khác	535,519,787	535,519,787	-	535,519,787
	6,907,574,825	6,907,574,825		6,886,160,221

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung

	Cuối Quý 1 /2018		Trong kỳ		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng	207,266,680,112	207,266,680,112	133,872,428,569	146,068,045,118	219,462,296,661	219,462,296,661
- BIDV (1)	193,445,531,516	193,445,531,516	112,463,009,708	125,860,742,469	206,843,264,277	206,843,264,277
- Vay ngắn hạn VNĐ NH TP Bank	1,908,032,787	1,908,032,787		104,180,328	2,012,213,115	2,012,213,115
- Vay ngắn hạn ngoại tệ BIDV (1)	172,530	172,530		261,440,460	261,612,990	261,612,990
- Vay ngắn hạn VNĐ ngân hàng Vietinbank			11,889,418,861	11,889,418,861	-	-
- Vay ngắn hạn khác	11,912,943,279	11,912,943,279	9,520,000,000	7,952,263,000	10,345,206,279	10,345,206,279

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1061128/HBTDDHM ngày 09/8/2017 . Giới hạn tín dụng cho vay 250.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo gồm:

- + Tài sản của công ty và bên thứ 3.
 - + Các biện pháp đảm bảo được ký kết giữa bên vay, bên đảm bảo với ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.
- (2) Khoản vay ngắn hạn cá nhân, lãi suất 0%.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU.
17.1. BẢNG ĐỔI CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	210,000,000,000	4,000,000,000	1,393,427,931	27,584,982,329	242,978,410,260
- Lãi trong kỳ				7,076,975,336	7,076,975,336
- Tăng khác	315,000,000,000				
- Giảm vốn trong năm nay		(26,100,000)			
- Giảm khác			1,393,427,931		
- Phân phối lợi nhuận	525,000,000,000	3,973,900,000	1,393,427,931	34,661,957,665	565,029,285,596
31/03/2018					

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	2,874,506	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	337,038,456,905	172,044,027,136

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,200,914,393	3,983,692
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	503,788,835	391,279,690
	1,704,703,228	395,263,382

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	118,080,120	29,413,409
- Chi phí lãi vay	2,043,658,398	4,637,359,161
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp	1,416,544,199	2,014,248,458
Chi phí nhân viên quản lý	1,034,955,577	610,148,632
- Chi phí đồ dùng văn phòng	22,561,801	305,104,470
- Thuế phí, lệ phí	29,516,795	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,048,695	955,678,361
- Chi phí quản lý khác	309,412,495	143,316,995
b. Các khoản chi phí bán hàng	392,168,376	-
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	309,539,967	-

- Chi phí quản lý khác 82,628,409

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
- Thu nhập khác	31,018	-

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
- Chi phí khác	82,751	-

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
- Lợi nhuận trước thuế	8,848,247,800	524,845,867
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,769,243,834	104,969,173

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

Nguyễn Hưng Cường

Kế toán trưởng


Hà Thị Hải Vân

Người lập biểu


Nguyễn Thị Nghĩa

C.P. / 01